

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẠM TẤU
TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 02/2022/HS-ST
Ngày 05-01-2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẠM TẤU, TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Xuân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Dương Phương Thảo;
2. Ông Lò Văn Quỳnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lù Thị Minh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 39/2021/TLST-HS ngày 21 tháng 12 năm 2021 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2021/QĐXXST-HS ngày 22 tháng 12 năm 2021, đối với các bị cáo:

1. Mùa A S, sinh ngày 30 tháng 4 năm 1980, tại xã T, huyện T, tỉnh Yên Bái; nơi cư trú thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Yên Bái; nghề nghiệp trồng trọt; trình độ học vấn không biết chữ; dân tộc Mông; giới tính nam; tôn giáo không; quốc tịch Việt Nam; con ông Mùa A C (đã chết) và bà Cừ Thị B, sinh năm 1942; vợ Cừ Thị D, sinh năm 1984, có 03 con; tiền án, tiền sự không; nhân thân: Năm 2016 bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, thời hạn 18 tháng, đến ngày 23-11-2018 chấp hành xong; bị bắt tạm giam từ ngày 23-10-2021; "Có mặt".

2. Cừ Thị D, sinh ngày 01 tháng 01 năm 1984 tại xã S, huyện V, tỉnh Yên Bái; nơi cư trú thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Yên Bái; nghề nghiệp trồng trọt; trình độ học vấn không biết chữ; dân tộc Mông; giới tính nữ; tôn giáo không; quốc tịch Việt Nam; con ông Cừ A P, sinh năm 1968 và bà Vàng Thị C, sinh năm 1969; chồng Mùa A S, sinh năm 1980, có 03 con; tiền án, tiền sự không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú tại xã Trạm Tấu, huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái; "Có mặt".

- *Người bào chữa cho các bị cáo:* Ông Đinh Gia H - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Yên Bái; “Có mặt”.

- *Bị hại:*

Thào A C1, sinh năm 1982; nơi cư trú thôn S, xã X, huyện T, tỉnh Yên Bái; “Có mặt”.

- *Người có quyền lợi liên quan:*

Thào A T, sinh năm 1979; nơi cư trú thôn S, xã X, huyện T, tỉnh Yên Bái; “Có mặt”.

- *Người tham gia tố tụng khác:*

+ *Người làm chứng:*

- Thào A C2, sinh năm 1994; nơi cư trú thôn S, xã X, huyện T, tỉnh Yên Bái; “Có mặt”.

- Vũ Hồng G, sinh năm 1971; nơi cư trú thôn 9, xã N, thị xã N, tỉnh Yên Bái; “Vắng mặt”.

+ *Người phiên dịch tiếng Mông:* Ông Mùa A L - Cán bộ Thi hành án dân sự huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái; “Có mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tháng 6/2021 Mùa A S rủ vợ là Cù Thị D đến lán nuôi dê của Thào A T, Thào A C1 (T và C1 nhốt dê cùng một chuồng) bắt trộm dê, D đồng ý. S chuẩn bị một đoạn dây thừng màu trắng, đèn pin và một bao tải, sau đó chở D bằng xe máy đến khu vực T.T.D, thuộc thôn S, xã X, huyện T thì dừng lại để xe ở ven đường rồi cả hai đi bộ theo đường mòn lên lán dê. Đến nơi trời đã tối, S đi vào trong chuồng dùng tay bắt một con dê cái màu lông xám (vàng nhạt - trắng - đen), sừng dài bằng ngón tay trỏ người lớn, nặng khoảng 20 kg, kéo ra đến cửa chuồng rồi dùng dây thừng buộc vào sừng. Trong lúc S vào chuồng bắt dê thì D đứng cạnh cửa chuồng. Sau khi buộc được dê, S cầm đầu dây dắt con dê, còn D đi sau đuôi dê; về đến chỗ để xe, S đưa con dê cho D dắt đi bộ, còn S điều khiển xe máy đi trước, vừa đi vừa đợi. Khi dắt dê về đến khu vực T.P.C thuộc thôn T, xã T, D buộc dê vào bụi cây ven đường rồi cả hai đi về nhà. Đến khoảng 01 giờ sáng hôm sau, S bảo D đi bộ lên chỗ giấu dê, dắt con dê xuống đường tỉnh lộ 174, còn S đi xe máy xuống trước, đợi ở đường tỉnh lộ 174 thuộc khu vực Km14, để mang dê đi bán. Khi D dắt dê xuống đường gặp S thì cả hai cho con dê vào trong bao tải, để lên xe, D ngồi sau ôm bao tải đựng dê, S lái xe chở đi đến nhà Vũ Hồng G. Sau khi xem dê xong G đồng ý mua và đã trả cho S số tiền 2.000.000 đồng; quá trình điều tra xác định được đây là con dê của Thào A C1.

Ngoài hành vi nêu trên vào tháng 5 năm 2021, Mùa A S một mình bắt trộm của của Thào A T 01 con dê nặng khoảng 09 - 10 kg và tháng 7 năm 2021 S cùng với D bắt trộm 01 con dê nặng khoảng 15 kg của Thào A T.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 12/KL-HĐĐG kết luận giá trị tài sản thiệt hại thực tế là:

- 01 con dê cái, màu lông vàng nhạt - trắng - đen, nặng 20 kg (*hai mươi kilôgam*), có giá trị là: 2.400.000 (*hai triệu bốn trăm nghìn*) đồng;

- 01 con dê cái, màu lông đỏ - đen, nặng 09 kg (*chín kilôgam*), có giá trị là: 1.080.000 (*một triệu không trăm tám mươi nghìn*) đồng;

- 01 con dê cái, màu lông xám, nặng 15 kg (*mười lăm kilôgam*), có giá trị là: 1.800.000 (*một triệu tám trăm nghìn*) đồng.

Tổng cộng: 5.280.0000 (*năm triệu hai trăm tám mươi nghìn*) đồng.

Bản cáo trạng số 01/CT-VKS-TT ngày 20-12-2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Trạm Tấu đã truy tố các bị cáo: Mùa A S và Cừ Thị D về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa các bị cáo đã thừa nhận hành vi trộm cắp dê như cáo trạng truy tố.

Người bị hại C1 yêu cầu bị cáo S, bị cáo D liên đới bồi thường 2.400.000 đồng. Người có quyền lợi liên quan T yêu cầu bị cáo S bồi thường 1.080.000 đồng và bị cáo S, bị cáo D liên đới bồi thường 1.800.000 đồng. Các bị cáo nhất trí bồi thường.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trạm Tấu thực hành quyền công tố tại phiên tòa giữ nguyên quan điểm truy tố; đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo Mùa A S và Cừ Thị D phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”.

Áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm h, điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Mùa A S từ 07 (*bảy*) tháng đến 10 (*mười*) tháng tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm h, điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Cừ Thị D từ 06 (*sáu*) tháng đến 09 (*chín*) tháng tù cho hưởng án treo; thời gian thử thách từ 12 (*mười*) tháng đến 18 (*mười tám*) tháng.

Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

Trách nhiệm dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 584; khoản 1 Điều 585; khoản 1 Điều 586, Điều 587 và Điều 589 của Bộ luật Dân sự.

Bị cáo S và bị cáo D có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho người bị hại Thào A C1 2.400.0000 (*hai triệu bốn trăm nghìn*) đồng.

Bị cáo S và bị cáo D có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho người có quyền lợi liên quan anh Thào A T 1.800.000 đồng; bị cáo S có nghĩa vụ bồi thường cho người có quyền lợi liên quan Thào A T 1.080.000 đồng.

Vật chứng: Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; điểm a, điểm c khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tịch thu tiêu hủy: 02 mảnh nilon màu trắng trong suốt đã cũ (mảnh nilon dùng làm áo mưa), nilon đã qua sử dụng; 02 đèn pin (loại đèn pin đội đầu) màu đen, vàng, trắng, một đèn có dây đeo, một đèn không có dây đeo và mặt kính chắn bóng đèn, đèn pin đã cũ, đã qua sử dụng; 01 đoạn dây thừng màu trắng đã cũ, dài 2,75 m, đường kính 0,6 cm, dây đã qua sử dụng; 01 bao tải màu đỏ đã bị phai màu, đã cũ và qua sử dụng.

Án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng Hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, buộc mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

- Các bị cáo không có ý kiến tranh luận gì, nhất trí với lời luận tội của Kiểm sát viên.

Người bào chữa trình bày lời bào chữa: Các bị cáo S, D là người dân tộc thiểu số, sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn, không biết chữ; nhận thức pháp luật còn hạn chế; các bị cáo chưa có tiền án, phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; trị giá tài sản các bị cáo chiếm đoạt ít; trong quá trình điều tra và tại phiên tòa đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Bị cáo D có nhân thân tốt. Gia đình các bị cáo thuộc diện hộ nghèo, con còn nhỏ.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm h, điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Mùa A S từ 07 (bảy) tháng đến 08 (tám) tháng tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm h, điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Cứ Thị D từ 06 (sáu) tháng tù cho hưởng án treo; thời gian thử thách là 12 (mười hai) tháng.

Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

- Vật chứng, trách nhiệm dân sự: Nhất trí với đề nghị của Kiểm sát viên.

Án phí: Các bị cáo là người dân tộc thiểu số, sống ở xã có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn, nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí cho các bị cáo

Các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí cho các bị cáo.

- Ý kiến của Kiểm sát viên: Nhất trí đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí cho các bị cáo.

Lời nói sau cùng của các bị cáo: Đã biết hành vi của mình là vi phạm pháp luật hình sự, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Trầm Thủy, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Trầm Thủy, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị hại, lời khai người làm chứng và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Vì vậy, đã có đủ cơ sở kết luận:

Tháng 6/2021 Mùa A S cùng vợ là Cù Thị D đã lợi dụng sơ hở, mất cảnh giác của gia đình Thào A C1 để lén lút chiếm đoạt của Thào A C1 một con dê cái màu lông xám (vàng nhạt - trắng - đen), sừng dài bằng ngón tay trở người lớn, nặng 20 kg, trị giá 2.400.000 đồng, tại lán nuôi dê của Thào A C1 thuộc thôn S, xã X, huyện T.

Ngoài lần trộm cắp nêu trên, vào tháng 5/2021, Mùa A S đã một mình chiếm đoạt 01 con dê cái, màu lông đen nặng 09 kg, trị giá: 1.080.000 đồng và khoảng tháng 7/2021, Mùa A S cùng với Cù Thị D chiếm đoạt 01 con dê màu lông đỏ - đen nặng 15 kg, trị giá 1.800.000 đồng của gia đình ông Thào A T. Trị giá tài sản mỗi lần chiếm đoạt này chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, nhưng các bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho ông Thào A T.

Các bị cáo Mùa A S và Cù Thị D là những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, các bị cáo nhận thức rõ việc lén lút chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật, nhưng do vụ lợi nên các bị cáo vẫn cố ý thực hiện nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản.

Hành vi mà các bị cáo thực hiện đã xâm phạm quyền sở hữu tài sản được pháp luật hình sự bảo vệ, gây hoang mang trong quần chúng nhân dân, đặc biệt ảnh hưởng đến việc phát triển kinh tế hộ gia đình trong việc chăn nuôi gia súc; đồng thời làm ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự, trị an tại địa phương.

[3] Xét nhân thân: Bị cáo Mùa A S đã có một tiền sự buộc đi cai nghiện bắt buộc, nên xác định bị cáo S là người có nhân thân xấu tại địa phương; bị cáo Cù Thị D trước khi thực hiện tội phạm chưa có tiền án, tiền sự, nên xác định bị cáo D là người có nhân thân tốt tại địa phương.

[4] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; tài sản mà các bị cáo chiếm đoạt không lớn; trong quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm h, điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[5] Về đồng phạm: Trước khi thực hiện hành vi phạm tội các bị cáo Mùa A S và Cù Thị D không bàn bạc, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng bị cáo, nên đây là trường hợp đồng phạm giản đơn. Trong đó S là người khởi sự

đồng thời là người thực hành tích cực, nên trong vụ án này S là người có vai trò chính và phải chịu mức hình phạt cao hơn D.

[6] Về hình phạt: Bị cáo S có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên, bị cáo S là người khởi sự, rủ rê đồng thời là người thực hành tích cực, hơn nữa bị cáo là người có nhân thân xấu, nên Hội đồng xét xử áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với bị cáo, nhằm mục đích trừng trị bị cáo đồng thời dẫn dắt, giáo dục và phòng ngừa chung.

Đối với bị cáo D trước khi phạm tội chưa có tiền án tiền sự; tội phạm mà bị cáo thực hiện là ít nghiêm trọng; bị cáo được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; bị cáo có nơi cư trú rõ ràng; hiện bị cáo đang nuôi con nhỏ; bị cáo có khả năng tự cải tạo, việc cho bị cáo hưởng án treo không gây nguy hiểm cho xã hội, không gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự an toàn xã hội. Vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng hình phạt tù cho hưởng án treo đối với bị cáo, giao bị cáo cho chính quyền địa phương nơi bị cáo thường trú giám sát, giáo dục cũng đủ tác dụng cải tạo bị cáo trở thành công dân có ích cho xã hội.

[7] Hình phạt bổ sung: Các bị cáo Mùa A S, Cù Thị D đều là lao động tự do, không có thu nhập ổn định, thuộc diện hộ nghèo, nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[8] Trách nhiệm dân sự: Sự thỏa thuận của các bị cáo, bị hại và người có quyền lợi liên quan là tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Vật chứng của vụ án:

Đối với: 02 mảnh nylon màu trắng trong suốt đã cũ (mảnh nylon dùng làm áo mưa), nylon đã qua sử dụng; 02 đèn pin (loại đèn pin đội đầu) màu đen, vàng, trắng, một đèn có dây đeo, một đèn không có dây đeo và mặt kính chắn bóng đèn, đèn pin đã cũ, đã qua sử dụng; 01 đoạn dây thừng màu trắng đã cũ, dài 2,75 m, đường kính 0,6 cm, dây đã qua sử dụng; 01 bao tải màu đỏ đã bị phai màu, đã cũ và qua sử dụng. Đây là những vật các bị cáo sử dụng làm công cụ phạm tội và không còn giá trị sử dụng nên tịch thu tiêu hủy theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; điểm a, điểm c khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[10] Về án phí và các vấn đề khác

Bị cáo S và bị cáo D là người dân tộc thiểu số, sống ở xã có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn, các bị cáo có đề nghị được miễn án phí. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 6 Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Miễn án phí hình sự và dân sự cho các bị cáo.

Bị cáo, bị hại và người có quyền lợi liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Đối với Vũ Hồng G là người đã mua 03 con dê của Mùa A S, Cù Thị D. Quá trình điều tra S khai nhận khi bán con dê thứ hai, S đã nói cho G biết con dê đó là do trộm cắp mà có. Tuy nhiên Vũ Hồng G khai không có nội dung trên; Cù Thị D khai do không biết tiếng phổ thông nên không biết S và G đã trao đổi gì với nhau. Do đó, chưa có đủ căn cứ để xử lý đối với Vũ Hồng G về hành vi tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có, nên chưa đề cập xử lý trong vụ án này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tội danh:

Tuyên bố các bị cáo Mùa A S và Cù Thị D phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”.

2. Điều luật áp dụng và hình phạt:

Áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm h, điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Mùa A S 09 (*chín*) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giam bị cáo, là ngày 23-10-2021.

Áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm h, điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Cù Thị D 07 (*bảy*) tháng tù cho hưởng án treo; thời gian thử thách là 01 (*một*) năm 02 (*hai*) tháng, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, ngày 05/01/2022.

Giao bị cáo Cù Thị D cho Ủy ban nhân dân xã Trạm Tầu, huyện Trạm Tầu, tỉnh Yên Bái giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

3. Trách nhiệm dân sự:

Căn cứ Điều 357; Điều 468; khoản 1 Điều 584; khoản 1 Điều 585; khoản 1 Điều 586, Điều 587 và Điều 589 của Bộ luật Dân sự.

Công nhận sự thỏa thuận của các bị cáo, bị hại và người có quyền lợi liên quan:

Bị cáo Mùa A S và bị cáo Cù Thị D có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho người bị hại Thào A C1 2.400.0000 (*hai triệu bốn trăm nghìn*) đồng. Trong đó bị cáo S bồi thường 1.200.000 (*một triệu hai trăm nghìn*) đồng; bị cáo D bồi thường 1.200.000 (*một triệu hai trăm nghìn*) đồng.

Bị cáo Mùa A S và bị cáo Cù Thị D có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho người có quyền lợi liên quan anh Thào A T 1.800.000 (*một triệu tám trăm nghìn*) đồng. Trong đó bị cáo S bồi thường 900.000 (*chín trăm nghìn*) đồng; bị cáo D bồi thường 900.000 (*chín trăm nghìn*) đồng.

Bị cáo Mùa A S có nghĩa vụ bồi thường cho người có quyền lợi liên quan Thào A T 1.080.000 (một triệu không trăm tám mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền phải bồi thường, hàng tháng người bị thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

3. Vật chứng:

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; điểm a, điểm c khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tịch thu tiêu hủy: 02 mảnh nilon màu trắng trong suốt đã cũ (mảnh nilon dùng làm áo mưa), nilon đã qua sử dụng; 02 đèn pin (loại đèn pin đội đầu) màu đen, vàng, trắng, một đèn có dây đeo, một đèn không có dây đeo và mặt kính chắn bóng đèn, đèn pin đã cũ, đã qua sử dụng; 01 đoạn dây thừng màu trắng đã cũ, dài 2,75 m, đường kính 0,6 cm, dây đã qua sử dụng; 01 bao tải màu đỏ đã bị phai màu, đã cũ và qua sử dụng.

4. Án phí:

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Miễn án phí hình sự và dân sự cho các bị cáo.

5. Quyền kháng cáo:

Áp dụng Điều 331 và Điều 333 của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Các bị cáo S, D và bị hại C1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi liên quan có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi của mình trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận việc thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Yên Bái;
- VKSND tỉnh Yên Bái;
- VKSND huyện Trạm Tấu;
- Công an huyện Trạm Tấu;
- T.H.A Dân sự huyện Trạm Tấu;
- Sở tư pháp tỉnh Yên Bái;
- Bị cáo, Bị hại;
- UBND xã T;
- Lưu: Hs, TA, THA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Vũ Xuân